

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739.QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nèn Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
- Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 405 người

2. Ngành nghề kinh doanh:

	Mã
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2392
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét 4663
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng 4669
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ 4933
 - Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô 7710
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE 0722
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét 0810
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2022 tình hình đại dịch covid-19 vẫn diễn biến phức tạp nhưng Ban Tổng giám đốc tin rằng vấn đề trên chưa có tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Ban Tổng Giám đốc tiếp tục đánh giá khả năng ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh covid-19 trong thời gian tới để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Tuy nhiên giá cả nhiều mặt hàng tăng cao, đặc biệt là xăng dầu, than đá làm tăng giá thành sản xuất nên sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty kiểm toán Deloitte kiểm toán.

II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

- * Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản

Số năm khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

004
ÔNG
Ổ PH
H H
IANG
QUA

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	1.678.469.605	2.002.323.976
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.826.841.548	9.381.597.974
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.505.311.153	11.383.921.950

02. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
	3.434.599.720	3.434.599.720
Cộng	3.434.599.720	3.434.599.720

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - CN Huế	48.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	20.000.000.000	
Cộng	68.000.000.000	

* Trái phiếu

Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS			5,40%	24.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Thủ đô	9,50%	22.000.000.000	9,30%	17.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Stanley Brothers		0	8,60%	25.000.000.000
- Cty CP chứng khoán VIX		0	8,50%	32.000.000.000
Cộng		22.000.000.000		98.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

04. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	2.406.915.000	1.048.925.350
- Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát	1.950.598.191	2.018.073.500
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Lắp Thăng Long	1.112.363.750	
- Chi nhánh tổng Công ty Thái Sơn - Hà Nội	807.500.000	
- Công ty CP VINACONEX 25	712.043.136	
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương	204.084.735	269.895.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng X27	225.730.000	235.730.000
- Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp số 8	253.948.400	135.324.400
- Công ty CP TVTK GT và XD Bắc Trung Nam	244.882.721	
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Tuấn	391.650.000	
- UBND xã Hải Trường 2022	365.493.924	
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)	564.381.650	250.122.263
- Nguyễn Thị Nga (dịch vụ)	279.972.000	
- Lê Thị Sửu	255.668.080	
- Khách hàng khác	8.703.763.025	6.833.850.838
Cộng	18.478.994.612	10.791.921.351

05. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Cty TNHH MTV Tư vấn đo đạc bản đồ Tiến Phát	15.000.000	15.000.000
- Công ty TNHH PT Sáng tạo Công nghệ Cơ điện		99.000.000
- Công ty CP ô tô Thắng Lợi Quảng Trị	50.000.000	
- Các đối tượng khác	2.537.325	35.400.260
Cộng	67.537.325	149.400.260

06. Phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu về lãi trái phiếu	290.000.000	
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	850.000.000	
- Tạm ứng cho nhân viên	90.076.800	48.490.500
- Các đối tượng khác	4.000.000	27.092.500
Cộng	1.234.076.800	75.583.000

07. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	225.730.000	235.730.000	235.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	78.757.000	112.510.000	56.255.000
- Các đối tượng khác	840.500.135	681.842.209	848.691.042	582.840.592
Cộng	1.601.399.530	1.408.988.604	1.619.590.437	1.297.484.987

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.916.933.667	274.134.750	30.891.463.367	311.347.031
- Công cụ, dụng cụ	1.297.235.680	29.363.477	193.923.772	29.363.477
- Chi phí SXKD dở dang	1.901.744.000		1.685.293.000	
- Thành phẩm	21.915.660.826		16.633.209.044	
- Hàng hóa	64.447.197			
Cộng	48.096.021.370	303.498.227	49.403.889.183	340.710.508

09. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	15.130.038	80.198.636
- Các khoản khác	147.108.814	108.156.542
Cộng	162.238.852	188.355.178

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ	97.673.929	964.017.378
- Các khoản khác	1.653.446.302	509.512.200
Cộng	1.751.120.231	1.473.529.578

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				0	
Số dư đầu năm	57.981.539.493	34.535.558.334	14.219.757.733	275.000.000	107.011.855.560
- Mua trong năm	0	630.127.946	1.283.490.178	0	1.913.618.124
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Phân loại lại					0
- Sáp nhập gach					0
- Thanh lý, nhượng		80.000.000	793.650.638		873.650.638
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.085.686.280	14.709.597.273	275.000.000	108.051.823.046
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	33.450.719.992	23.698.765.311	12.904.881.981	275.000.000	70.329.367.284
- Khấu hao trong năm	2.722.293.056	1.786.786.809	888.959.354		5.398.039.219
- Phân loại lại					0
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng		80.000.000	639.404.412		719.404.412
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	36.173.013.048	25.405.552.120	13.154.436.923	275.000.000	75.008.002.091
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24.530.819.501	10.836.793.023	1.314.875.752	0	36.682.488.276
- Tại ngày cuối quý	21.808.526.445	9.680.134.160	1.555.160.350	0	33.043.820.955

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
- Công tác chuẩn bị cho dự án gach tuynen chất lượng cao	7.200.000	7.200.000		
Cộng	362.454.546	362.454.546	355.254.546	355.254.546

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH GYPSUM Miền Trung (thạch cao)	1.544.836.620	1.544.836.620	0	0
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	714.380.000	714.380.000	231.000.000	231.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	712.833.819	712.833.819	332.242.499	332.242.499
Công ty TNHH Phú thịnh	593.799.667	593.799.667	0	0
Công ty TNHH 68 Tân Phát	240.408.000	240.408.000		
Các đối tượng khác	1.586.480.444	1.586.480.444	626.008.706	626.008.706
Cộng	5.392.738.550	5.392.738.550	1.189.251.205	1.189.251.205

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

a. Các khoản thuế phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối quý
		VNĐ		VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
Cộng	30.000			30.000

a. Các khoản thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	466.811.849	5.099.463.316	5.015.380.461	550.894.704
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.021.970.809	6.415.132.929	5.021.970.809	4.415.132.929
- Thuế thu nhập cá nhân		1.195.791.380	1.195.791.380	
- Thuế đất, tiền thuê đất		557.302.904	557.302.904	
- Phí, lệ phí, thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Cộng	3.488.782.658	13.273.690.529	11.796.445.554	4.966.027.633

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2021		172.000.000
- Thanh tra ngân hàng Nhà nước		180.000.000
- Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2022	80.000.000	
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	111.111.111	
Cộng	191.111.111	352.000.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	225.904.061	394.733.420
- Các khoản phải trả khác	81.199.301	105.199.301
Cộng	307.103.362	499.932.721

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Q. Trị		4.061.610.588	4.061.610.588	
Cộng		4.061.610.588	4.061.610.588	

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</i>					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	1.049.000.000		8.587.725.348	169.636.725.348
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000				5.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần			5.811.962.000		5.811.962.000
Lợi nhuận trong kỳ				27.729.124.267	27.729.124.267
Chia cổ tức năm 2020				(7.750.000.001)	(7.750.000.001)
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				25.967.849.637	25.967.849.637
Chia cổ tức năm 2021				(26.400.000.000)	(26.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức n2022				(15.795.995.950)	(15.795.995.950)
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	12.338.703.301	184.199.665.301

b. Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.119.000.000	17,45%	28.800.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	14,04%	23.161.850.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.060.790.000	35,28%	58.229.790.000
Cộng	100,00%	165.000.000.000	100,00%	165.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian		
Từ 01 năm trở xuống	534.446.268	530.634.375
Từ 02 đến 05 năm	2.137.785.072	2.122.537.500
Trên 05 năm	10.302.557.046	10.673.406.015
Cộng	12.974.788.386	13.326.577.890

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm xi măng	69.833.599.201	69.474.349.326
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen	72.086.800.974	81.020.375.739
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,	6.312.271.806	4.742.124.340
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá	247.163.819	8.484.362.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.790.887.435	1.522.229.097
Doanh thu khác	1.036.849.092	
Cộng	151.307.572.327	165.243.440.732

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm xi măng	50.350.306.465	51.613.202.969
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen	55.291.667.090	60.353.489.810
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,	4.222.216.808	3.603.173.956
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá	115.606.924	8.016.888.091
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.747.294.006	1.293.551.333
Giá vốn khác	885.736.621	
Cộng	112.612.827.914	124.880.306.159

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	18.515.301	15.376.913
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	850.000.000	
- Lãi tiền cho vay		393.698.630
- Lãi trái phiếu	8.204.251.459	3.881.659.590
Cộng	9.072.766.760	4.290.735.133

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí Lãi tiền vay	63.943.714	167.700.127
Cộng	63.943.714	167.700.127

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		45.454.545
- Các khoản khác.		950.323
Cộng		46.404.868

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ;	17.882.590	
- Các khoản khác.	28.724.138	323.091.137
Cộng	46.606.728	323.091.137

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	8.192.982.482	6.222.826.478
Chi phí nhân viên quản lý	3.722.581.430	3.563.925.218
Chi phí vật liệu quản lý	8.058.112	14.165.179
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.394.587	123.652.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	753.606.802	770.464.158
Thuế, phí và lệ phí	566.681.410	520.179.904
Dự phòng	111.503.617	(1.391.589.117)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.457.104	880.454.947
Chi phí bằng tiền khác	2.531.699.420	1.741.573.686
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.080.995.683	5.633.155.888
Chi phí nhân viên bán hàng	3.148.399.555	3.668.235.268
Chi phí vật liệu, bao bì	1.722.766.388	897.923.853
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	570.000	38.181.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.762.762	67.752.400
Chi phí bằng tiền khác	993.496.978	961.062.545

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.828.741.777	71.391.150.207
- Chi phí nhân công	34.694.335.694	34.060.580.933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.398.039.219	4.395.720.740
- Chi phí trích lập dự phòng	(37.212.281)	(1.507.056.137)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.246.780.752	16.452.278.563
- Chi phí khác bằng tiền	3.642.443.218	3.638.741.906
Cộng	132.773.128.379	128.431.416.212

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.382.982.566	32.353.500.944
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	380.849.122	788.616.137
Trong đó: + Chi phí không được trừ	28.724.138	436.491.137
+ Khấu hao xe vượt khung	352.124.984	352.125.000
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	32.763.831.688	33.142.117.081
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	6.552.766.338	6.628.423.416
f. Thuế thu nhập miễn giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19		1.988.527.025
f. Thuế thu nhập phải nộp đã trừ ảnh hưởng dịch Covid-19	6.552.766.338	4.639.896.391
g. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung	1.376.334.087	575.932.297
h. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung	137.633.409	40.315.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.415.132.929	4.599.581.131
- Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm		24.795.546
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm ... Theo		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.415.132.929	4.624.376.677

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2022 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.967.849.637	27.729.124.267
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.967.849.637	27.729.124.267
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.574	1.733

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận năm 2022

Các bộ phận	Doanh thu	Giá vốn	Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Lãi, lỗ
1. Xi măng	69.833.599.201	50.350.306.465	4.070.364.335	3.834.538.234	11.578.390.167
2. Gạch tuynen	72.086.800.974	55.291.667.090	2.595.709.119	3.891.585.084	10.307.839.681
3. Gạch không nung	6.312.271.806	4.222.216.808	358.008.155	355.712.756	1.376.334.087
4. Bột đá	247.163.819	115.606.924	56.914.074	15.167.749	59.475.072
5. Vận chuyển	1.790.887.435	1.747.294.006		39.309.539	4.283.890
6. Doanh thu khác	1.036.849.092	885.736.621		56.669.120	94.443.351
Cộng	151.307.572.327	112.612.827.914	7.080.995.683	8.192.982.482	23.420.766.248
Doanh thu tài chính					9.072.766.760
Chi phí tài chính					63.943.714
Thu khác					
Chi phí khác					
Lợi nhuận trước thuế					46.606.728
Thuế TNDN					32.382.982.566
Lợi nhuận sau thuế					6.415.132.929
					25.967.849.637

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan

Ông Lê Đình Sung

Công ty TNHH Minh Hưng

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Cùng chủ sở hữu

Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu

Năm nay

Năm trước

VND

VND

Bán sản phẩm

Công ty TNHH Minh Hưng

868.604.230

Cộng

868.604.230

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH Minh Hưng

1.565.724.698

7.284.046.684

Cộng

1.565.724.698

7.284.046.684

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty TNHH Minh Hưng

Cuối năm

Đầu năm

VND

VND

Cộng

Phải trả người bán ngắn hạn
 Công ty TNHH Minh Hưng

	Cuối năm	Đầu năm
	169.693.000	88.644.497
Cộng	169.693.000	88.644.497

3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	397.126.606	410.005.343
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Lê Thị Diệu Trinh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm tháng 3/2021)		51.588.380
Ông Phạm Minh Thạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm tháng 3/2021)		48.056.344
Ông Nguyễn Văn Tú	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 04/2021; miễn nhiệm tháng 04/2022)	21.000.000	56.700.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)	75.000.000	56.700.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)	54.000.000	
Ban Tổng Giám	Chức vụ		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	178.523.345	196.201.946
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	156.746.557	169.732.579
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	106.733.254	100.675.090
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	144.171.892	
Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Ông Lê Quang Hùng	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2022)	54.000.000	
Ông Phạm Quốc Hải	Thành viên ban KS	60.000.000	60.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)	45.000.000	
Ông Võ Thanh Sơn	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2022)	21.000.000	83.000.000
Ông Lê Đức	Thành viên ban KS (miễn nhiệm tháng 4/2022)	15.000.000	61.000.000
Cộng		1.496.301.654	1.461.659.682

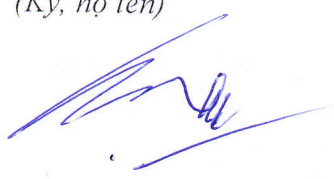
4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Bá Hải

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Đình Sung